

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2011

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2011

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		93 207 027 440	79 466 816 028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50 487 212 154	37 429 587 607
1. Tiền	111	V.01	8 072 315 954	4 444 485 607
2. Các khoản tương đương tiền	112		42 414 896 200	32 985 102 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30 057 892 507	26 994 430 057
1. Phải thu của khách hàng	131		29 541 594 302	26 312 430 584
2. Trả trước cho người bán	132		1 026 464 555	2 165 478 453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	866 832 758	293 496 128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1 376 999 108)	(1 776 975 108)
IV. Hàng tồn kho	140		11 410 745 787	13 904 637 016
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11 419 060 383	13 912 951 612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8 314 596)	(8 314 596)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 251 176 992	1 138 161 348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162 158 810	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		532 695	61 294 303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	480 107 656	482 646 845
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	608 377 831	594 220 200
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		41 702 102 434	69 862 719 805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		41 363 800 434	69 234 917 805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38 847 282 697	69 212 901 182
- Nguyên giá	222		73 144 504 140	102 870 360 664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34 297 221 443)	(33 657 459 482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 516 517 737	22 016 623
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		327 802 000	327 802 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	327 802 000	327 802 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 500 000	300 000 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		300 000 000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	10 500 000	
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		134 909 129 874	149 329 535 833
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		34 810 553 988	47 980 344 057
I. Nợ ngắn hạn	310		34 710 063 751	37 318 322 225
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		3 695 473 553
2. Phải trả người bán	312		12 590 726 410	14 211 524 465
3. Người mua trả tiền trước	313		1 943 707 330	8 727 755 954
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 102 303 414	1 831 275 647
5. Phải trả người lao động	315		6 379 659 472	5 917 679 564
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 994 150 705	
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 155 897 423	2 846 408 045
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		543 618 997	88 204 997
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		100 490 237	10 662 021 832
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		10 417 400 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100 490 237	244 621 832
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		100 098 575 886	101 349 191 776
I. Vốn chủ sở hữu	410		100 098 575 886	101 349 191 776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	84 000 000 000	84 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518 666 555	518 666 555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		671 639 562	119 474
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4 716 447 655	3 484 782 110
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 705 994 092	2 146 013 590
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 485 828 022	11 199 610 047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		134 909 129 874	149 329 535 833
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 08/08/2011. Giờ in: 09:58:22

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

ngn

PHÓ PHÒNG KT-TV
Nguyễn Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Xuân Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Xuân Hương

Lập, Ngày 08 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Văn Kỳ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	118 996 127 235	83 593 622 736	210 512 827 468	171 812 472 048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	118 996 127 235	83 593 622 736	210 512 827 468	171 812 472 048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	105 390 977 815	76 836 231 768	187 303 247 617	158 883 291 693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 605 149 420	6 757 390 968	23 209 579 851	12 929 180 355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 379 034 531	763 469 152	1 960 599 412	2 785 341 724
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	- 478 107 396	456 826 982	83 277 086	952 835 968
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			449 139 734		938 935 532
8. Chi phí bán hàng	24		650 942 148	856 644 156	1 186 040 767	1 799 829 823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 739 838 681	3 127 284 384	5 635 125 264	5 707 617 057
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		12 071 510 518	3 080 104 598	18 265 736 146	7 254 239 231
11. Thu nhập khác	31		18 364 603 829	1 778 840 312	18 628 035 534	4 843 268 466
12. Chi phí khác	32		25 639 841 367	833 115 995	26 767 007 956	3 901 521 855
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-7 275 237 538	945 724 317	-8 138 972 422	941 746 611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 796 272 980	4 025 828 915	10 126 763 724	8 195 985 842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 251 234 647	1 048 977 800	2 640 935 702	2 125 940 890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		3 545 038 333	2 976 851 115	7 485 828 022	6 070 044 952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 08/08/2011. Giờ in: 10:10:22

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày 22/8/2011, tháng 08, năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ PHÒNG KT-TV
Nguyễn Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		225,210,086,672	185,124,242,106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(181,822,547,586)	(155,515,973,686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,523,652,118)	(15,969,279,044)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(551,818,091)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,095,088,506)	(961,414,373)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,659,787,395	25,648,103,326
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(23,885,569,795)	(23,810,197,238)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,543,016,062	13,963,663,000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(25,953,000)	(16,109,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			1,810,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,954,516,505	1,116,168,755
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,928,563,505	(13,183,331,245)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(14,112,873,553)	(6,333,200,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,960,138,850)	(2,640,284,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,073,012,403)	(8,973,484,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12,398,567,164	(8,193,152,645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,429,587,607	34,982,478,042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		659,057,383	1,597,035,876
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		50,487,212,154	28,386,361,273

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2011.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu...	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

*** Ghi chú :**

Chỉ tiêu	QUÝ I/2011	QUÝ II/2011	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
Tổng lợi nhuận trước thuế:	5.330.490.744	4.796.272.980	(534.217.764)	-10.0%
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.389.701.055	1.251.234.647	(138.466.408)	-10.0%
Tổng lợi nhuận sau thuế:	3.940.789.689	3.545.038.333	(395.751.356)	-10.0%

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2011 giảm so với lợi nhuận quý I năm 2011 là 395.751.356 đồng, tương đương 10% do: Tháng 4 năm 2011 Công ty con - Công Ty TNHH MTV TM – VT Petrolimex (PTT) thanh lý tàu vận tải hàng khô nên lợi nhuận quý II/2011 ở công ty PTT bị lỗ 8.224.490.482 đồng, dẫn đến lợi nhuận hợp nhất quý II/2011 giảm so với lợi nhuận quý I/2011.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	50 487 212 154	37 429 587 607
- Tiền mặt		479 010 877	883 116 280
+ Tiền Việt Nam		479 010 877	883 116 280
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		50 008 201 277	36 546 471 327
+ Tiền Việt Nam		40 800 173 584	29 439 656 456
+Ngoại tệ		9 208 027 693	7 106 814 871
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	30 057 892 507	26 994 430 057
- Phải thu của khách hàng		29 541 594 302	26 312 430 584
- Trả trước cho người bán		1 026 464 555	2 165 478 453
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		866 832 758	293 496 128
- Dự phòng phải thu khó đòi		(1 376 999 108)	(1 776 975 108)
04. Hàng tồn kho	V.04	11 419 060 383	13 912 951 612
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		5 899 508 599	5 110 886 846
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		4 699 497 381	8 374 276 280
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		820 054 403	427 788 486
+ Xăng dầu		805 398 518	377 074 588

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
+ Hoá dầu		14 655 885	50 713 898
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	608 377 831	594 220 200
- Tạm ứng		608 377 831	592 720 200
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1 500 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)	V.13		
14. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		300 000 000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			300 000 000
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	10 500 000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		10 500 000	
- Tài sản dài hạn khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15		3 695 473 553
15.1.Vay ngắn hạn			
- Vay ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			3 695 473 553
- Ngân hàng			3 695 473 553
+ Tiền Việt Nam			3 695 473 553
+ Ngoại tệ			
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	4 094 640 942	244 621 832
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		100 490 237	244 621 832
- Chi phí phải trả khác		3 994 150 705	
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	6 155 897 423	2 846 408 045
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		703 205 324	505 422 635
- Bảo hiểm xã hội		100 975 682	36 698 846
- Bảo hiểm y tế		34 935 115	21 381 576
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5 309 836 428	2 281 662 429
- Bảo hiểm thất nghiệp		6 944 874	1 242 559
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20		10 417 400 000
a - Vay dài hạn			10 417 400 000
- Vay Ngân hàng			10 417 400 000
+ Tiền Việt Nam			10 417 400 000
+ Tiền ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			8 400 000 000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			8 400 000 000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8 400 000	8 400 000
+ Cổ phiếu thường		8 400 000	8 400 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục		Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1		2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		11						
Số dư đầu năm		12	768 859 749	1 461 502 436	96 417 286 225	600 077 317	3 622 634 937	102 870 360 664
Số tăng trong năm		13				39 153 000	72 900 000	112 053 000
- Mua sắm mới		131				39 153 000		39 153 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		132						
- ĐDNB TCTy		133					72 900 000	72 900 000
- ĐDNB Cty		134						
- Tăng khác		135						
Số giảm trong năm		14			29 837 909 524			29 837 909 524
- Chuyển sang BĐS đầu tư		141						
- Thanh lý, nhượng bán		142			29 837 909 524			29 837 909 524
- ĐDNB TCTy		143						
- ĐDNB Cty		144						
- Giảm khác		145						
Số dư cuối quý		15	768 859 749	1 461 502 436	66 579 376 701	639 230 317	3 695 534 937	73 144 504 140
Giá trị hao mòn lũy kế		16						
Số dư đầu năm		17	281 457 569	566 689 099	31 256 227 024	468 372 369	1 084 713 421	33 657 459 482
Số tăng trong năm		18	62 825 936	117 705 788	4 850 692 457	34 776 693	230 694 442	5 296 695 316
- Khấu hao trong năm		181	62 825 936	117 705 788	4 850 692 457	34 776 693	230 694 442	5 296 695 316
- ĐDNB TCTy		182						
- ĐDNB Cty		183						
- Tăng khác		184						
Số giảm trong kỳ		19			4 656 933 355			4 656 933 355
- Chuyển sang BĐS đầu tư		191						
- Thanh lý, nhượng bán		192			4 641 452 592			4 641 452 592
- ĐDNB TCTy		193						
- ĐDNB Cty		194						
- Giảm khác		195			15 480 763			15 480 763
Số dư cuối kỳ		20	344 283 505	684 394 887	31 449 986 126	503 149 062	1 315 407 863	34 297 221 443
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		21						
- Tại ngày đầu năm		22	487 402 180	894 813 337	65 161 059 201	131 704 948	2 537 921 516	69 212 901 182
- Tại ngày cuối kỳ		23	424 576 244	777 107 549	35 129 390 575	136 081 255	2 380 127 074	38 847 282 697

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Đơn vị tính : VNĐ

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	97 369 036 442	10 450 998 550			11 600 285 967			96 219 749 025
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	84 000 000 000							84 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	43 019 100 000							43 019 100 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	40 980 900 000							40 980 900 000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	643 534 243	115 015 967			758 308 392			241 818
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	2 486 779 142	998 002 968						3 484 782 110
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	1 785 996 947	360 016 643						2 146 013 590
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	7 934 059 555	8 977 962 972			10 841 977 575			6 070 044 952
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	7 934 059 555				7 934 059 555			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		8 977 962 972			2 907 918 020			6 070 044 952
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	101 349 191 776	17 516 094 465			18 766 710 355			100 098 575 886
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	84 000 000 000							84 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	43 019 100 000							43 019 100 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	40 980 900 000							40 980 900 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	119 474	671 639 562			119 474			671 639 562
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	3 484 782 110	1 231 665 545						4 716 447 655
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	2 146 013 590	559 980 502						2 705 994 092
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	11 199 610 047	15 052 808 856			18 766 590 881			7 485 828 022
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	11 199 610 047				11 199 610 047			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		15 052 808 856			7 566 980 834			7 485 828 022
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận Chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	84,000,000,000	518,666,555		643,534,243	2,486,779,142	1,785,996,947	7,934,059,555	97,369,036,442
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lợi nhuận trong năm				115,135,441			11,199,610,047	11,199,610,047
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 31/12/2010								115,135,441
- Chia cổ tức (năm 2009)							(5,712,000,000)	(5,712,000,000)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước					998,002,968	360,016,643	(1,358,019,611)	-
- Trích các quỹ							(864,039,944)	(864,039,944)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(758,550,210)
- Giảm khác				(758,550,210)				
Số dư 31/12/2010	84,000,000,000	518,666,555	-	119,474	3,484,782,110	2,146,013,590	11,199,610,047	101,349,191,776
Số dư 01/01/2011	84,000,000,000	518,666,555	-	119,474	3,484,782,110	2,146,013,590	11,199,610,047	101,349,191,776
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lợi nhuận trong năm nay							7,485,828,022	7,485,828,022
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 30/06/2011								671,639,562
- Tăng khác				671,639,562				-
- Trích các quỹ					1,231,665,545	559,980,502	(1,791,646,047)	-
- Chia cổ tức (năm 2010)							(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1,007,964,000)	(1,007,964,000)
- Giảm khác				(119,474)				(119,474)
Số dư 30/06/2011	84,000,000,000	518,666,555	-	671,639,562	4,716,447,655	2,705,994,092	7,485,828,022	100,098,575,886

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đĩa nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	482 646 845	1 831 275 647	8 193 818 711	9 467 385 667	480 107 656	3 102 303 414
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 060 715 895	5 581 923 029	6 062 360 715		1 541 153 581
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			30 009 550	30 009 550		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	473 130 370	705 387 451	2 095 088 506	2 640 935 702	473 130 370	1 251 234 647
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	9 516 475	65 172 301	457 422 626	658 704 700	6 977 286	263 915 186
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			14 875 000	60 875 000		46 000 000
9. Các loại thuế khác	19			14 500 000	14 500 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	482 646 845	1 831 275 647	8 193 818 711	9 467 385 667	480 107 656	3 102 303 414

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 08: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
VP - Tàu Long Phú 8		953 107 031	
VP - Tàu Long Phú 4		571 560 000	
PSC - Duong trien 2.000 tan Phu Xuan		883 998 867	22 016 623
PSC - Nha dot Trung Tam Moi Truong		107 851 839	

Phụ biểu số 11: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con - Cty TNHH 1TV TM - VT Petrolimex - Cty TNHH 1TV ĐT - TM Petrolimex - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
C. Đầu tư dài hạn khác - Đầu tư cổ phiếu - Đầu tư trái phiếu - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu - Cho vay dài hạn - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)	VI.25	210,512,827,468	171,812,472,048
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		86,361,728,788	97,177,515,226
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		67,691,239,383	66,732,083,733
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		18,670,489,405	30,445,431,493
+ Doanh thu trợ cấp, trợ cấp			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		124,151,098,680	74,634,956,822
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu		16,449,658,692	14,792,081,950
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	210,512,827,468	171,812,472,048
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		86,361,728,788	97,177,515,226
Doanh thu thuần trao đổi dịch		124,151,098,680	74,634,956,822
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	187,303,247,617	158,883,291,693
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		84,423,604,246	94,410,801,673
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		102,879,643,371	64,472,490,020
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	1,960,599,412	2,785,341,724
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,930,068,505	1,168,947,842
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		24,448,000	

Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
- Lãi bán ngoại tệ		279,879	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5,803,028	1,616,393,882
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	83,277,086	952,835,968
- Lãi tiền vay		(20,000,000)	938,935,532
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		103,277,086	13,900,436
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	2,640,935,702	2,125,940,890
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,640,935,702	2,125,940,890
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		107,988,722,652	80,796,225,823
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		53,816,656,452	35,139,876,628
- Chi phí nhân công		20,251,825,827	18,165,152,987
Tr ong đó: Chi phí tiền lương		18,255,516,449	16,154,063,176
- Chi phí khấu hao TSCĐ		5,296,695,316	5,182,719,071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		27,259,811,376	20,711,802,526
- Chi phí khác bằng tiền		1,363,733,681	1,596,674,611

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHAN VĂN KỶ

